

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1312/TCTCHKVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả điều chỉnh hồi tố số liệu trên
BCTC năm 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong thời gian vừa qua.

Căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 430/KTNN-TH ngày 20/09/2019 liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của ACV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE VIỆT NAM.

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016 của Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP xin giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu này như sau:

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm

Kính mong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét, chấp thuận.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; B.TGD; B.KS;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu VT; TCKT.



Vũ Thế Phiệt

PHỤ LỤC 1

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2,487,477,198,541	2,490,140,777,228	2,663,578,687	- Do đơn vị hạch toán thiếu doanh thu phát sinh năm 2018.
Phải thu ngắn hạn khác	136	3,281,985,199,932	3,308,941,968,296	26,956,768,364	- Do thu hồi, giảm chi phí đầu tư các Dự án xây dựng; Điều chỉnh tăng giảm các chi phí liên quan đến hoạt động khu bay; Phải thu tiền thuê đất theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tài sản
Hàng tồn kho	141	464,710,699,431	464,646,407,159	(64,292,272)	- Do tăng vật tư tồn kho và nhằm tài khoản.
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	194,016,386,385	190,948,883,103	(3,067,503,282)	- Do bù trừ thuế GTGT còn được khấu trừ với các khoản thuế GTGT phải nộp tương ứng với các khoản chiết khấu cho các hãng bay; giảm chi phí đầu tư, sửa chữa.
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	73,039,213,886	63,148,440,050	(9,890,773,836)	- Do được bù trừ số thuế phải nộp theo kết quả kiểm toán
Tài sản cố định hữu hình	221	18,330,907,616,614	18,399,563,376,317	68,655,759,703	



Tài sản	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
- Nguyên giá	222	40,025,462,035,793	40,013,544,082,878	(11,917,952,915)	- Do tăng giảm chi phí đầu tư các dự án
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21,694,554,419,179)	(21,613,980,706,561)	80,573,712,618	- Do tính lại thời gian khấu hao tài sản
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	591,404,310,929	591,549,228,201	144,917,272	- Do nhầm tài khoản
Chi phí trả trước dài hạn	261	69,359,805,005	70,038,579,449	678,774,444	- Do phân bổ lại các khoản chi phí
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	70,673,936,832	138,060,032,685	67,386,095,853	- Do điều chỉnh các chỉ tiêu trên BC KQKD và tạm trích bổ sung tiền thuế đất
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	887,673,729,621	883,908,401,517	(3,765,328,104)	- Do điều chỉnh tiền thuê đất
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,922,369,007,961	5,944,825,469,292	22,456,461,331	- Do điều chỉnh các chỉ tiêu trên BC KQKD
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,618,775,269,385	5,641,231,730,716	22,456,461,331	

PHỤ LỤC 2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	16,142,028,856,535	16,144,450,291,705	2,421,435,170	- Bổ sung doanh thu nhượng quyền khai thác
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]	48,925,751,234	18,064,056,201	(30,861,695,033)	- Phân loại tài khoản liên quan đến giá trị chiết khấu cho các hãng hàng không
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]	16,093,103,105,301	16,126,386,235,504	33,283,130,203	
Giá vốn hàng bán	[11]	8,363,615,847,853	8,341,818,698,045	(21,797,149,808)	- Tăng giảm chi phí thuê đất, khấu hao tài sản; Giảm chi phí sửa chữa, thuê sân đỗ, vật tư
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]	7,729,487,257,448	7,784,567,537,459	55,080,280,011	
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	1,591,438,129,076	1,591,438,129,076		
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng		1,270,796,292,111	1,270,796,292,111		
Chi phí tài chính	[22]	755,865,128,377	755,865,128,377		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]	95,084,582,355	95,084,582,355		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
Chi phí bán hàng	[25]	306,173,746,235	340,121,610,771	33,947,864,536	- Phân loại tài khoản liên quan đến giá trị chiết khấu cho các hãng hàng không và nộp thuế GTGT bổ sung
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	869,279,324,134	869,279,324,134		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]	7,389,607,187,778	7,410,739,603,253	21,132,415,475	
Thu nhập khác	[31]	85,413,466,757	85,413,466,757		
Chi phí khác	[32]	27,484,180,487	20,546,019,298	(6,938,161,189)	- Tăng giảm chi phí thuế đất, khấu hao tài sản của niên độ trước
Lợi nhuận khác	[40]	57,929,286,270	64,867,447,459	6,938,161,189	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]	7,447,536,474,048	7,475,607,050,712	28,070,576,664	- Do điều chỉnh của các chỉ tiêu doanh thu, chi phí
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	1,437,260,802,237	1,442,874,917,570	5,614,115,333	- Do điều chỉnh của các chỉ tiêu doanh thu, chi phí
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	(18,025,347,574)	(18,025,347,574)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]	6,028,301,019,385	6,050,757,480,716	22,456,461,331	- Do điều chỉnh của các chỉ tiêu doanh thu, chi phí

PHỤ LỤC 3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,447,536,474,048	7,475,607,050,712	28,070,576,664	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,951,596,741,226	3,871,023,028,608	(80,573,712,618)	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10,557,403,845,441	10,504,900,709,487	(52,503,135,954)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(178,126,827,342)	(194,788,897,275)	(16,662,069,933)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62,018,122,394)	(61,953,830,122)	64,292,272	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	371,350,003,927	429,356,656,343	58,006,652,416	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23,334,839,719)	(24,013,614,163)	(678,774,444)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,901,788,940,140	7,890,015,904,497	(11,773,035,643)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,018,938,692,238)	(2,007,165,656,595)	11,773,035,643	Do ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh



Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi	Ghi chú
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,706,406,866,272)	(6,694,633,830,629)	11,773,035,643	